



Global Data Service Joint Stock Company

No./Số: /DHDCD-GDS26

Hanoi, 07 August 2026
Hà Nội, ngày 7/8/2026

DRAFT RESOLUTION

OF 1ST EXTRAORDINARY GENERAL SHAREHOLDERS' MEETING 2026 DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG LẦN 1 NĂM 2026

Company Name: *Global Data Service Joint Stock Company (GDS)*
Registered Address: *P.722, F7, HITC Building, 239 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, VN*
Business Registration No. *0102669569 Issued on 06 Nov 2025 (11th revision) at Hanoi Finance Dept.*

ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDER 2026

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Pursuant to/*Căn cứ:*

- The Law on Enterprise 59/2020/QH14 passed by the Fourteenth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam session 9, June 17th, 2020.

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020.

- The Charter of Organization and Operation of Global Data Service Joint Stock Company (Company) dated 31 October 2025.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu (Công ty) ban hành ngày 31/10/2025.

- The Minutes of Meeting dated 7 August 2026 of 1st Extraordinary General Meeting of Shareholders 2026.

Biên bản họp ngày 7/8/2026 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2026.

- The Minutes of Vote checking dated 7 August 2026 of Vote Checking Board.

Biên bản kiểm phiếu ngày 7/8/2026 của Ban kiểm phiếu.

RESOLVE

QUYẾT NGHỊ

1. Approving the amendment and addition of the business lines of Company as proposed in Submission No. 210501/HDQT-GDS26, whereby:

Thông qua việc sửa đổi và bổ sung ngành kinh doanh của Công ty như tờ trình số 210501/HDQT-GDS26, theo đó:

Amending 6 registered business lines and adding 7 new business lines as follows:
Sửa đổi 6 ngành kinh doanh đã đăng ký và bổ sung 7 ngành kinh doanh mới như sau:

No. STT	Name of business lines Tên ngành kinh doanh	Business Code Mã ngành	Status Tình trạng
1.	Repair and maintenance of electrical equipment <i>Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện</i> Details: Service of Repair and maintenance of electrical equipment (CPC 633) <i>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (CPC 633)</i>	3314	New <i>Bổ sung mới</i>
2.	Electrical installation <i>Lắp đặt hệ thống điện</i> Details: Installation services (CPC 516) <i>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)</i>	4321	New <i>Bổ sung mới</i>
3.	Plumbing, heat and air-conditioning installation <i>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí</i> Details: Installation services (CPC 516) <i>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)</i>	4322	New <i>Bổ sung mới</i>
4.	Other construction installations <i>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</i> Details: Installation services (CPC 516) <i>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt (CPC 516)</i>	4329	New <i>Bổ sung mới</i>
5.	Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software <i>Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm</i> Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622) <i>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)</i>	4651	Amendment of business line name <i>Sửa đổi tên ngành nghề</i>
6.	Wholesale of electronic and telecommunications equipment and parts <i>Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông</i> Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622) <i>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)</i>	4652	New <i>Bổ sung mới</i>
7.	Wholesale of other machinery, equipment and supplies <i>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</i> Details: Exercising the right to wholesale distribution (not establishing a wholesale unit) of goods in accordance with the law (CPC 622) <i>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 622)</i>	4659	New <i>Bổ sung mới</i>

No. <i>STT</i>	Name of business lines <i>Tên ngành kinh doanh</i>	Business Code <i>Mã ngành</i>	Status <i>Tình trạng</i>
8.	Retail sale of information and communication equipment <i>Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông</i> Details: Exercising the right to retail distribution (not establishing a retail unit) of goods in accordance with the law (CPC 631) <i>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) hàng hóa theo quy định của pháp luật (CPC 631)</i>	4740	Amendment of business line code and name <i>Sửa đổi mã và tên ngành nghề</i>
9.	Wired, wireless, and satellite telecommunication activities <i>Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh</i> Details: - Basic of telecommunications services: Data transmission services (CPC 7523**); Private leased lines service (CPC 7523**); Video transmission service (CPC 7521**+7529**); Video conferencing services (CPC 75292); Internet connection service; Virtual private network service; International telephone service to Vietnam using IP protocol (excluding the provision of services to end users in Vietnam) (CPC 7521); - Value-added telecommunications services: E-mail Hosting services (CPC 7523**); Voicemail service (CPC 7523**); Value added fax service (CPC 7523**); internet access services, including narrowband Internet access services with information download speeds lower than 256kb/s and broadband Internet access services with download speeds of 256 kb/s or higher (CPC 7523**); - Additional telecommunication services (CPC 7521): Service of hiding call numbers; Number capture service; Call waiting service; Call forwarding service; Call blocking service; the speed dial-up service. <i>Chi tiết:</i> - Dịch vụ viễn thông cơ bản: Dịch vụ truyền số liệu (CPC 7523**); Dịch vụ kênh thuê riêng (CPC 7523**); Dịch vụ truyền hình ảnh (CPC 7521**+7529**); Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292); Dịch vụ kết nối Internet; Dịch vụ mạng riêng ảo; Dịch vụ điện thoại chiều quốc tế về Việt Nam sử dụng giao thức IP (không bao gồm việc cung cấp dịch vụ tới người dùng đầu cuối tại Việt Nam) (CPC 7521); - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng: Dịch vụ thư điện tử (CPC 7523**); Dịch vụ thư thoại (CPC 7523**); Dịch vụ fax giá tăng giá trị (CPC 7523**); dịch vụ truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập Internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256kb/s và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên (CPC 7523**); - Dịch vụ viễn thông cộng thêm (CPC 7521): Dịch vụ giấu số gọi; Dịch vụ bắt số; Dịch vụ chờ cuộc gọi; Dịch vụ chuyển cuộc gọi; Dịch vụ chặn cuộc gọi; Dịch vụ quay số tắt	6110	Amendment of business line name <i>Sửa đổi tên ngành nghề</i>

No. STT	Name of business lines Tên ngành kinh doanh	Business Code Mã ngành	Status Tình trạng
10.	Telecommunication reselling activities and inter-mediation service activities for telecommunication <i>Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông</i> Details: Telecommunication services (CPC 752, 753,754) Chi tiết: Các dịch vụ viễn thông (CPC 752, 753,754)	6120	New <i>Bổ sung mới</i>
11.	Computer consultancy and computer facilities management activities <i>Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính</i> Details: - Consulting services related to the installation of computer hardware (CPC 841) - Software implementation services (CPC 842) - Database Services (CPC 844) - Service and maintenance of office equipment, including computers (CPC 845) Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc lắp đặt phần cứng máy vi tính (CPC 841) - Dịch vụ thực hiện phần mềm (CPC 842) - Dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844) - Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy vi tính (CPC 845)	6220	Amendment of business line code and name <i>Sửa đổi mã và tên ngành nghề</i>
12.	Other information technology and computer service activities <i>Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác</i> Details: Other computer services (CPC 849) Chi tiết: Các dịch vụ máy tính khác (CPC 849)	6290	Amendment of business line code and name <i>Sửa đổi mã và tên ngành nghề</i>
13.	Computing infrastructure, data processing, hosting and related activities <i>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan</i> Details: Data processing services (CPC 843, excluding CPC 843**)) Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu (CPC 843), không bao gồm CPC 843**))	6310 (Main/Chính)	Amendment of business line code and name <i>Sửa đổi mã và tên ngành nghề</i>

The remaining two registered business lines remain unchanged, including:
Hai ngành nghề đã đăng ký còn lại giữ nguyên, không thay đổi, bao gồm:

No. STT	Name of business lines Tên ngành kinh doanh	Business Code Mã ngành	Status Tình trạng
1.	Other telecommunication activities <i>Hoạt động viễn thông khác</i> Details: Operation of internet access points (CPC 7523**))	6190	Keep unchanged <i>Giữ nguyên, không thay đổi</i>

No. STT	Name of business lines Tên ngành kinh doanh	Business Code Mã ngành	Status Tình trạng
	<i>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet (CPC 7523**)</i>		
2.	Rental and leasing, without operator, of other machinery, equipment and tangible goods <i>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</i> Details: Leasing industrial machinery and equipment (excluding commercial telecommunications, television and radio broadcasting equipment) (CPC 83109) <i>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp (loại trừ: các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại) (CPC 83109)</i>	7730	Keep unchanged <i>Giữ nguyên, không thay đổi</i>

2. Approving the amendments to Company's Charter:

Thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty:

Approving the amendment of Item 2.2, Clause 2, Article 5 of the Company's Charter regarding the business lines to reflect the above-mentioned changes to the business lines, and the confirmation on the amendment to the enterprise registration contents as certified by the competent authority, in accordance with submission No. 210501/HDQT-GDS26.

Thông qua sửa đổi Mục 2.2 Khoản 2 Điều 5 về ngành, nghề kinh doanh trong Điều lệ của Công ty phù hợp với sự thay đổi ngành nghề kinh doanh nêu trên và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền theo như tờ trình số 210501/HDQT-GDS26.

3. Approving BOM authorizes the General Director to carry out all necessary procedures relating to the amendments and additions of the business lines in compliance with applicable laws and regulations, and to ensure that such amendments and additions do not adversely affect the Company's business operations.

Thông qua việc Hội đồng quản trị giao cho Tổng Giám đốc thực hiện những công việc liên quan đến thủ tục sửa đổi, bổ sung ngành kinh doanh đảm bảo theo các quy định pháp luật và việc sửa đổi, bổ sung không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

4. Dismissing Ms. Nguyen Thi Lan Anh and Ms. Tran Thi Ngọc Linh from Inspection Committee's member of GDS.

Miễn nhiệm Bà Nguyễn Thị Lan Anh và Bà Trần Thị Ngọc Linh thôi làm thành viên Ban kiểm soát công ty GDS.

5. Electing Mr. Nguyen Hien Khanh and Mr. Dang Hai Duong as Inspection Committee's member of GDS.

Bổ nhiệm Ông Nguyễn Hiền Khanh và Ông Đặng Hải Dương là thành viên Ban kiểm soát công ty GDS.

The resolution is made in English and Vietnamese with exactly the same content and legal power and effective as of 7 August 2026.

Nghị quyết được lập thành bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau và có hiệu lực kể từ ngày 07/08/2026.

All BOM members, IC members, and the Board of Directors of Global Data Service JSC are responsible for implementing the forgoing action.

Tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu chịu trách nhiệm thi hành quyết nghị này.

1st Extraordinary General Meeting of Shareholders 2026
Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2026
Chairman/Chủ tọa

Takashi Nogami
BOM Chairman – Chủ tịch HĐQT